

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

**Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc
Ông Lương Văn Tuyền	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phùng Trọng Tú (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng ban
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phùng Trọng Tư**

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Số: 120824.019/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>104.084.487.555</b>	<b>85.810.415.919</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>7.996.172.377</b>	<b>1.465.651.091</b>
111	1. Tiền		2.496.172.377	1.465.651.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.000.000.000	19.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>16.431.392.015</b>	<b>12.521.691.989</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.338.155.873	16.962.807.741
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		159.754.102	82.416.090
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	847.750.269	410.501.992
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.914.268.229)	(4.934.033.834)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>49.653.805.594</b>	<b>49.470.313.756</b>
141	1. Hàng tồn kho		49.855.613.131	49.682.782.589
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(201.807.537)	(212.468.833)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.003.117.569</b>	<b>3.352.759.083</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	14.248.156	74.942.054
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		988.869.413	2.972.117.929
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	305.699.100
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>21.633.858.273</b>	<b>23.108.651.453</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.000.000</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	8.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.693.141.194</b>	<b>22.352.776.778</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.693.141.194	21.352.776.778
222	- Nguyên giá		145.087.136.060	144.266.681.426
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.393.994.866)	(122.913.904.648)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>310.642.251</b>	<b>317.219.774</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		310.642.251	317.219.774
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>622.074.828</b>	<b>438.654.901</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	622.074.828	438.654.901
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>125.718.345.828</b>	<b>108.919.067.372</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>45.836.992.840</b>	<b>29.552.246.439</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>45.651.800.435</b>	<b>29.381.314.003</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.032.564.199	3.268.280.979
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	551.695.280	3.488.060.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.217.444.023	1.092.459.762
314	4. Phải trả người lao động		1.685.238.451	5.033.083.392
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	66.935.237	284.105.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	308.383.062	426.024.659
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	32.293.173.474	15.083.114.871
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		496.366.709	706.183.877
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>185.192.405</b>	<b>170.932.436</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	185.192.405	170.932.436
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>79.881.352.988</b>	<b>79.366.820.933</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>79.881.352.988</b>	<b>79.366.820.933</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.738.382.855	7.525.722.200
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.688.170.133	4.386.298.733
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	154.786.746
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.688.170.133	4.231.511.987
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>125.718.345.828</b>	<b>108.919.067.372</b>

Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Thỏa  
Kế toán trưởng




Phùng Trọng Tú  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	99.752.647.735	88.206.921.122
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.570.251.671	996.879.358
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.182.396.064	87.210.041.764
11	4. Giá vốn hàng bán	23	81.716.238.955	75.852.652.995
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.466.157.109	11.357.388.769
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	900.592.815	420.921.887
22	7. Chi phí tài chính	25	531.742.278	170.824.411
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		322.138.774	157.979.806
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.862.941.335	6.201.444.450
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.070.384.708	3.202.900.603
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.901.681.603	2.203.141.192
31	11. Thu nhập khác		720.000	1.920.000
32	12. Chi phí khác		56.812	166.399
40	13. Lợi nhuận khác		663.188	1.753.601
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.902.344.791	2.204.894.793
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.214.174.658	441.012.239
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.688.170.133</u>	<u>1.763.882.554</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	695	261

  
Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Thỏa  
Kê toán trưởng

  
Phùng Trọng Tú  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.902.344.791</b>	<b>2.204.894.793</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.480.090.218	2.791.495.348
03	- Các khoản dự phòng		(30.426.901)	98.181.545
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		168.471.687	12.844.605
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(574.370.473)	(30.274.971)
06	- Chi phí lãi vay		322.138.774	157.979.806
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>8.268.248.096</b>	<b>5.235.121.126</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.126.240.921)	1.451.564.540
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(172.830.542)	8.386.288.583
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.010.784.240)	(3.080.910.028)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(122.726.029)	(370.092.681)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(320.175.801)	(172.227.275)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.087.952.962)	(281.580.130)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(632.968.366)	(898.011.433)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.794.569.235</b>	<b>10.270.152.702</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(813.877.111)	(82.417.909)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.769.097	30.274.971
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.724.108.014)</b>	<b>(52.142.938)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.968.945.079	23.223.873.308
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.758.886.476)	(26.927.668.004)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.478.148.518)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.750.486.880)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>13.459.571.723</b>	<b>(5.181.943.214)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.530.032.944	5.036.066.550
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.465.651.091	1.186.267.692
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		488.342	4.920.467
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.996.172.377</u>	<u>6.227.254.709</u>

Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Thòa  
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 VND tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 160 người).

**Lĩnh vực kinh doanh** Sản xuất ắc quy và kinh doanh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Buôn bán hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên vật liệu; vật tư sản xuất ắc quy; buôn bán phụ tùng ắc quy.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa;
- Phân loại và dự phòng đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê văn phòng, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định

mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	243.582.085	162.171.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.252.590.292	1.303.479.859
Các khoản tương đương tiền (i)	5.500.000.000	-
	<b>7.996.172.377</b>	<b>1.465.651.091</b>

(i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị 5.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 4,25%/năm.

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>29.000.000.000</b>	-	<b>19.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	29.000.000.000	-	19.000.000.000	-
	<b>29.000.000.000</b>	-	<b>19.000.000.000</b>	-

(ii) Tại ngày 30/06/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có tổng giá trị 29.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu với lãi suất từ 3,6% đến 4,9%/năm.

### 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>31.272.825</b>	-	<b>6.771.600</b>	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	4.989.600	-	6.771.600	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hóa chất Đức Giang	26.283.225	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>20.306.883.048</b>	<b>(4.914.268.229)</b>	<b>16.956.036.141</b>	<b>(4.934.033.834)</b>
Bakather General Trading LLC	5.321.019.983	-	2.808.841.521	-
Công ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	1.573.452.000	-	788.324.940	-
Công ty TNHH Ấc quy Tân Toàn	1.150.453.784	-	-	-
Các khách hàng khác	12.261.957.281	(4.914.268.229)	13.358.869.680	(4.934.033.834)
	<b>20.338.155.873</b>	<b>(4.914.268.229)</b>	<b>16.962.807.741</b>	<b>(4.934.033.834)</b>

**6 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	602.031.515	-	117.430.139	-
Phải thu người lao động	103.029.948	-	108.037.607	-
Phải thu về tạm ứng	113.782.890	-	151.748.598	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	16.905.916	-	21.285.648	-
	<b>847.750.269</b>	<b>-</b>	<b>410.501.992</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	-	-
	<b>8.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	3.456.599.387	294.652.873	3.486.444.393	304.732.274
	<b>5.208.921.102</b>	<b>294.652.873</b>	<b>5.238.766.108</b>	<b>304.732.274</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.551.902.411	-	17.654.138.910	-
Công cụ, dụng cụ	4.383.347.927	-	4.096.933.074	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	15.562.822.092	-
Thành phẩm	19.456.107.374	(201.807.537)	8.832.540.502	(212.468.833)
Hàng hoá	84.529.284	-	156.948.854	-
Hàng gửi đi bán	3.379.726.135	-	3.379.399.157	-
	<b>49.855.613.131</b>	<b>(201.807.537)</b>	<b>49.682.782.589</b>	<b>(212.468.833)</b>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.248.156	68.138.600
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	6.803.454
	<u><b>14.248.156</b></u>	<u><b>74.942.054</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	173.512.008	263.240.982
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	394.034.973	89.563.426
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.527.847	85.850.493
	<u><b>622.074.828</b></u>	<u><b>438.654.901</b></u>

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác		Cộng VND
					VND	VND	
Số dư đầu kỳ	24.120.117.569	106.597.326.920	3.992.562.862	452.958.000	9.103.716.075	144.266.681.426	
- Mua trong kỳ	-	500.000.000	-	-	-	500.000.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	320.454.634	-	-	-	-	320.454.634	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.440.572.203</b>	<b>107.097.326.920</b>	<b>3.992.562.862</b>	<b>452.958.000</b>	<b>9.103.716.075</b>	<b>145.087.136.060</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	17.504.567.687	94.623.406.883	3.984.785.106	442.224.194	6.358.920.778	122.913.904.648	
- Khấu hao trong kỳ	420.292.447	1.718.351.855	5.833.338	10.733.806	324.878.772	2.480.090.218	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.924.860.134</b>	<b>96.341.758.738</b>	<b>3.990.618.444</b>	<b>452.958.000</b>	<b>6.683.799.550</b>	<b>125.393.994.866</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	6.615.549.882	11.973.920.037	7.777.756	10.733.806	2.744.795.297	21.352.776.778	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6.515.712.069</b>	<b>10.755.568.182</b>	<b>1.944.418</b>	<b>-</b>	<b>2.419.916.525</b>	<b>19.693.141.194</b>	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.405.270.515 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.370.069.597 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 83.406.401.170 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 83.267.111.170 VND).

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2024 của Công ty có nguyên giá 1 tỷ VND là quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m<sup>2</sup> tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

**12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng phòng thí nghiệm Pin Lithium	-	317.219.774
- Xây dựng nhà trưng bày sản phẩm (i)	310.642.251	-
	<b>310.642.251</b>	<b>317.219.774</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí vật liệu xây dựng và vật tư lắp đặt (dây điện, tôn, cáp,...) để xây dựng nhà trưng bày sản phẩm phục vụ công tác bán hàng với tổng dự toán là 943.736.000 VND.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>245.689.965</b>	<b>245.689.965</b>	<b>264.013.349</b>	<b>264.013.349</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang	24.449.212	24.449.212	115.180.648	115.180.648
Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang	186.132.764	186.132.764	131.247.792	131.247.792
Công ty TNHH Văn Minh	35.107.989	35.107.989	17.584.909	17.584.909
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>8.786.874.234</b>	<b>8.786.874.234</b>	<b>3.004.267.630</b>	<b>3.004.267.630</b>
Công ty CP Nhựa Cơ khí & XD Thuận Hưng	669.664.800	669.664.800	679.216.320	679.216.320
Công ty TNHH Kim Loại màu Japan	3.405.107.200	3.405.107.200	-	-
Công ty TNHH Kim Vũ Minh	1.973.801.267	1.973.801.267	296.503.856	296.503.856
Các khoản phải trả khác	2.738.300.967	2.738.300.967	2.028.547.454	2.028.547.454
	<b>9.032.564.199</b>	<b>9.032.564.199</b>	<b>3.268.280.979</b>	<b>3.268.280.979</b>

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>551.695.280</b>	<b>3.488.060.782</b>
TM Sky Limited	-	3.440.675.971
Aung Phone Pyae Co., Ltd	527.921.814	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.773.466	47.384.811
	<b>551.695.280</b>	<b>3.488.060.782</b>

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.498.577.810	1.498.577.810	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	75.815.149	75.815.149	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.087.952.962	1.214.174.658	1.087.952.962	-	1.214.174.658
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.506.800	117.037.276	118.274.711	-	3.269.365
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	305.699.100	-	518.081.282	212.382.182	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	11.244.440	11.244.440	-	-
	<b>305.699.100</b>	<b>1.092.459.762</b>	<b>3.434.930.615</b>	<b>3.004.247.254</b>	<b>-</b>	<b>1.217.444.023</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.932.037	5.969.064
Chi phí tiền điện trích trước	-	185.544.025
Chi phí tư vấn định giá	-	92.592.592
Chi phí thuê văn phòng	54.000.000	-
Chi phí phải trả khác	5.003.200	-
	<b>66.935.237</b>	<b>284.105.681</b>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	185.014.353	195.153.372
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.368.709	230.871.287
- Hỗ trợ bán hàng	22.711.000	34.023.000
- Phí hoa hồng, môi giới	-	80.498.843
- Quỹ từ thiện, an sinh xã hội	72.078.709	87.578.709
- Các khoản phải trả khác	28.579.000	28.770.735
	<b>308.383.062</b>	<b>426.024.659</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	185.192.405	170.932.436
	<b>185.192.405</b>	<b>170.932.436</b>

**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**18 VAY NGÁN HẠN**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	15.083.114.871	15.083.114.871	53.968.945.079	36.758.886.476	32.293.173.474	32.293.173.474
	<b>15.083.114.871</b>	<b>15.083.114.871</b>	<b>53.968.945.079</b>	<b>36.758.886.476</b>	<b>32.293.173.474</b>	<b>32.293.173.474</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	01/2023/5131 017/HBTD	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mờ LC	Thế chấp bằng TSCĐ	15.083.114.871
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	01/2024/5131 017/HBTD	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mờ LC	Thế chấp bằng TSCĐ	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	01/2024/5131 017/HBTD	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mờ LC	Thế chấp bằng TSCĐ	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch	VND	KH1- 230349/HDC V.AQTS	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mờ LC	Tin chấp	-
						<b>32.293.173.474</b>	<b>15.083.114.871</b>

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm có với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>7.353.247.291</b>	<b>4.051.799.187</b>	<b>78.859.846.478</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.763.882.554	1.763.882.554
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	172.474.909	(172.474.909)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(344.949.818)	(344.949.818)
Giảm khác	-	-	(6.847.714)	(6.847.714)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>7.525.722.200</b>	<b>1.918.669.300</b>	<b>76.899.191.500</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>7.525.722.200</b>	<b>4.386.298.733</b>	<b>79.366.820.933</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	4.688.170.133	4.688.170.133
Chia cổ tức	-	-	(3.750.486.880)	(3.750.486.880)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	212.660.655	(212.660.655)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(423.151.198)	(423.151.198)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>7.738.382.855</b>	<b>4.688.170.133</b>	<b>79.881.352.988</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2024 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023	100%	4.231.511.987
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	212.660.655
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	423.151.198
Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ	85%	3.595.700.134
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2022 chuyển sang		154.786.746
Lợi nhuận còn lại để phân phối		3.750.486.880
Chi trả cổ tức (tương ứng 5,56% vốn điều lệ)		3.750.486.880
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51,00	34.402.520.000	51,00
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00	33.052.280.000	49,00
	<b>67.454.800.000</b>	<b>100,00</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.750.486.880	3.372.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.750.486.880	3.372.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	3.372.740.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.738.382.855	7.525.722.200
	<b>7.738.382.855</b>	<b>7.525.722.200</b>

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m<sup>2</sup> và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
USD	2.032,98	1.329,58

**21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	99.752.647.735	88.206.921.122
	<b>99.752.647.735</b>	<b>88.206.921.122</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	264.127.080	209.406.000

**22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.520.247.671	996.879.358
Hàng bán bị trả lại	50.004.000	-
	<b>2.570.251.671</b>	<b>996.879.358</b>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	81.726.900.251	75.852.652.995
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.661.296)	-
	<b>81.716.238.955</b>	<b>75.852.652.995</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	898.531.087	878.676.936
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574.370.473	30.274.971
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	326.222.342	390.646.916
	<b>900.592.815</b>	<b>420.921.887</b>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	322.138.774	157.979.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.131.817	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	168.471.687	12.844.605
	<b>531.742.278</b>	<b>170.824.411</b>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.375.316	122.421.313
Chi phí nhân công	2.285.728.526	1.511.630.879
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	137.739.786	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.265.086	56.419.344
Thuế, phí và lệ phí	69.668.501	-
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	629.106.125	529.045.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.918.294.261	2.022.240.432
Chi phí khác bằng tiền	1.592.763.734	1.959.686.704
	<b>6.862.941.335</b>	<b>6.201.444.450</b>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.053.909	29.811.129
Chi phí nhân công	1.360.639.758	1.685.709.807
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.524.144	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.283.840	297.765.036
Thuế, phí và lệ phí	525.504.158	206.799.397
Hoàn nhập dự phòng	(19.765.605)	(127.190.395)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.698.620	343.312.281
Chi phí khác bằng tiền	352.445.884	766.693.348
	<b>3.070.384.708</b>	<b>3.202.900.603</b>

## 28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.902.344.791	2.204.894.793
Các khoản điều chỉnh tăng	169.016.841	166.399
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	168.960.029	-
- <i>Các khoản khác</i>	56.812	166.399
Các khoản điều chỉnh giảm	(488.342)	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	(488.342)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.070.873.290	2.205.061.192
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.214.174.658</b>	<b>441.012.239</b>
Nộp bổ sung thuế TNDN năm trước	-	6.847.714
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.087.952.962	274.732.416
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.087.952.962)	281.580.130
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.214.174.658</b>	<b>441.012.239</b>

## 29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.688.170.133	1.763.882.554
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.688.170.133	1.763.882.554
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>695</b>	<b>261</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.796.932.361	46.580.943.050
Chi phí nhân công	12.569.735.137	10.252.068.823
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	151.263.930	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.480.090.218	2.791.495.348
Thuế, phí và lệ phí	595.172.659	206.799.397
Chi phí dự phòng	609.340.520	401.855.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.242.208.955	5.466.239.048
Chi phí khác bằng tiền	2.105.484.818	2.707.946.916
	<b>87.550.228.598</b>	<b>68.407.347.965</b>

**31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.099.772.665	30.082.623.399	97.182.396.064
Tài sản bộ phận	15.017.119.981	5.321.035.892	20.338.155.873
Tài sản không phân bổ	-	-	105.380.189.955
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>532.472.407</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	532.472.407

**33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách, mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phốt pho 6	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>264.127.080</b>	<b>209.406.000</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	128.294.000	138.220.400
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	92.432.080	27.698.600
Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	-	43.487.000
Công ty TNHH Phốt pho 6	38.682.000	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	579.000	-
Công ty TNHH Văn Minh	4.140.000	-

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>898.531.087</b>	<b>878.676.936</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	37.832.238	327.221.056
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	666.698.698	62.404.754
Công ty TNHH Văn Minh	194.000.151	489.051.126

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT	18.000.000	9.000.000
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	172.262.631	89.349.000
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/03/2024)	6.000.000	15.000.000
Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/03/2024)	166.065.176	121.313.888
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc	158.267.738	132.514.312
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng BKS	12.000.000	6.000.000
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên BKS	6.000.000	5.000.000
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên BKS	6.000.000	3.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

  
Bùi Thị Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Thỏa  
Kế toán trưởng

  
Phùng Trọng Tú  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

